

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 436/2018/DS-PT
Ngày: 04/5/2018
V/v Tranh chấp Quyền sử dụng đất
(lấn chiếm).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Kim Anh

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Tú Oanh
Ông Lưu Ngọc Thạch

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Phương Thảo
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 4 và ngày 04 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 725/2017/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2017, về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất (lấn chiếm)”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2017/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1314/2018/QĐ – PT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:
Nguyên đơn:

1. Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1944.

2. Bà **Đỗ Thị M**, sinh năm 1947.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị M có bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(theo Giấy ủy quyền số công chứng 009491 và 009486, Quyền số 11/2017/HĐGD-CCAL lập ngày 10/11/2017 tại Văn phòng Công chứng An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh).

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Ông luật sư **Nguyễn Sơn L** – Công ty luật hợp danh Nam Trí Việt, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh..

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Huỳnh Văn D** (1940-2005).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn D:

1.1 Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh..

1.2 Bà **Huỳnh Thị Kim L**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh..

1.3 Bà **Huỳnh Ngọc T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: A6/164C, ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh..

1.4 Ông **Huỳnh Minh Q**, sinh năm 1975.

1.5 Ông **Huỳnh Tấn H**, sinh năm 1978.

1.6 Ông **Huỳnh Ngọc S**, sinh năm 1980.

1.7 Bà **Huỳnh Thị Kim H**, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh..

2. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Xã N, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Phú Lữ** - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh..

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị S.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 15/6/2007 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị M do chị Nguyễn Thị K là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần đất thuộc thửa 856, tờ bản đồ số 5 tại ấp 1, xã T, huyện B có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Z ngụ tại ấp 6, xã Tân Nhựt hiện đã chết. Sau ngày 30/04/1975 ông Z có cho gia đình ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị M một dây ruộng để vỡ hoang sản xuất gồm các thửa 179, 222, và 856, tờ bản đồ số 5, Bộ địa chính xã T, huyện B. Riêng thửa 856 khi đó là đất biên lá dừa nước nên gia đình bà chưa vỡ hoang để sản xuất. Năm 1998 Nhà nước cho đăng ký kê khai để

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Văn L đăng ký thửa 223 của ông L và đăng ký luôn thửa 856 là phần đất của bà, sau đó ông L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1728/QSDĐ ngày 30/10/1998 của Ủy ban nhân huyện B. Sau khi được cấp giấy chứng nhận thì ông L chuyển nhượng thửa 856 (phân chiết từ thửa 223) cho ông Huỳnh Văn D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3146/QSDĐ, ngày 25/09/2002 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp.

Ngày 04/02/2003 ông Huỳnh Văn D tiến hành cắm cọc ranh phần đất này thì gia đình nguyên đơn phát hiện và tranh chấp. Nay nguyên đơn yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị S là vợ ông Huỳnh Văn D, do ông D đã chết nên những người con của ông D phải trả lại diện tích đất 1.094 m², thuộc thửa 856, tờ bản đồ số 5 tại ấp 1, xã T, huyện B. Về giá trị quyền sử dụng đất, nguyên đơn thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã định theo Biên bản định giá ngày 09/01/2009 là 142,220,000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Nguồn gốc phần đất thuộc thửa 223, tờ bản đồ số 5 trước đây là của ông Nguyễn Văn V (là cha ông Nguyễn Văn L). Năm 1998, ông V chết thì con là ông L tiếp tục sử dụng. Đến năm 2002 thì ông L làm thủ tục cho chồng bà là ông Huỳnh Văn D một phần thửa 223 (phân chiết thành thửa 856) tờ bản đồ số 5, diện tích 1094m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3146/QSDĐ, ngày 25/09/2002 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Năm 2002 khi ông L cho ông D phần đất này thì vẫn là biên lá, ông bà chỉ sử dụng đốn lá để cất nhà. Năm 2005, Ủy ban huyện B làm cống làm lá chết nên bà dọn lá để cấy lúa dẫn đến tranh chấp. Nay nguyên đơn yêu cầu khởi kiện bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông (bà) Huỳnh Thị Kim L, Huỳnh Ngọc T, Huỳnh Minh Q, Huỳnh Tấn H, Huỳnh Ngọc S, Huỳnh Thị Kim H đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn D: Thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị S.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:

Phần đất của bà S hiện nay đang tranh chấp có nguồn gốc là của gia đình ông. Cha ông là ông Nguyễn Văn V và ông L đã kê khai đăng ký quyền sử dụng trọn thửa đất 223 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2002, ông L có chuyển nhượng lại ông Huỳnh Văn D một phần thửa 223, diện tích 1,094m². Ông và ông D đã làm thủ tục chuyển nhượng xong, ông D đã được

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó mới xảy ra tranh chấp với vợ chồng ông C, bà M. Ông xác định gia đình ông không chiếm đất của ông Nguyễn Văn C. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 105/2017/DS-ST ngày 20/11/2017, Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng:

- Khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 273 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 5, Điều 38, Điều 105, khoản 1, Điều 136 Luật Đất đai năm 2003;

- Nghị Định 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính Phủ qui định về án phí, lệ phí Tòa án ;

- Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị M và ông Nguyễn Văn C về việc đòi bà Nguyễn Thị S trả lại diện tích 1.094m² thửa đất số 856 tờ bản đồ số 5, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc hộ bà Nguyễn Thị S trả lại cho hộ bà Đỗ Thị M và ông Nguyễn Văn C phần đất diện tích 1.094m², thuộc thửa 856 (phân chiết từ thửa 223), loại đất lúa, tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vị trí đất được thể hiện tại bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 21/10/2008.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V991589 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3146/QSĐĐ do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/09/2002 cho ông Huỳnh Văn D

Hộ ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị M có trách nhiệm đến cơ quan thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.094m², thuộc thửa 856 (phân chiết từ thửa 223), loại đất lúa, tờ bản đồ số 5, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 27/11/2017, Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được Đơn của bị đơn bà Nguyễn Thị S, kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 04/12/2017, Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Chị Nguyễn Thị K là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị S là vợ ông Huỳnh Văn D (1940-2005) cùng những người con trả lại cho vợ chồng ông C, bà M diện tích đất 1094 m², thuộc thửa 856, tờ bản đồ số 5 tại ấp 1, xã T, huyện B, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện là ý kiến của tổ hòa giải và Tờ trình số 66, phần đất này gia đình chỉ sử dụng lấy lá lợp nhà.

Bà Nguyễn Thị S là bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Luật sư Nguyễn Sơn L, người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn trình bày bản án sơ thẩm tuyên hủy giấy chứng nhận của bị đơn là vượt quá yêu cầu khởi kiện, vi phạm thủ tục tố tụng. Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào ý kiến của tổ hòa giải là không đúng, trong khi bị đơn có được phần đất này từ hợp đồng chuyển nhượng với ông Nguyễn Văn L. Ông L được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận hợp pháp từ năm 1998. Nay đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa toàn bộ bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên họp, Hội đồng xét kháng cáo quá hạn và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa;

Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S được làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đương sự đã đóng tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận về hình thức.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 01/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B làm trong hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 279, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Nguyên đơn khởi kiện đòi bà Nguyễn Thị S và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn D trả lại diện tích 1.094m² thuộc thửa đất số 856, Tờ bản đồ số 5, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.. Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ý kiến của tổ hòa giải ngày 08/8/2003 tại UBND xã Tân Nhựt; Tờ trình số 66/TT-UB ngày 28/5/2004, UBND xã Tân Nhựt gửi UBND huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do phần đất được chuyển nhượng hợp pháp từ ông Nguyễn Văn L và việc ông Nguyễn Văn L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998 là đúng quy định. Do đó, vấn đề Hội đồng xét xử phúc thẩm đặt ra là cần xác định ý kiến của Tổ hòa giải ngày 08/8/2003 và Tờ trình số 66 có phải là căn cứ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[2] Căn cứ Tờ trình số 66/TT-UB ngày 28/5/2004, UBND xã Tân Nhựt gửi UBND huyện B (nay gọi tắt là Tờ trình số 66), có nội dung: “Năm 1970-1972 ông Nguyễn Văn Z (6 Tuổi ấp 6 Tân Nhựt) dọn canh tác được 2 năm. Sau năm 1975 ông Tuổi cho lại ông C nguyên dãy ruộng thửa 179, 222, 856 Tờ bản đồ số 5 (hiện nay). Ông C dọn hoang thửa 179, 222 riêng thửa 856 là đất lá dừa

*nước cấy rạch ngọn chùa không ai dọn dờ hoang để canh tác, chỉ sử dụng chung đồn lá lộp cát chòi, nhà để ở làm ruộng... Đến năm 1998 nhà nước cho đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Ông Nguyễn Văn L có đất sát kế bên đăng ký quyền sử dụng đất thửa 223 luôn thửa 856 là phần biên lá của ông C mà ông L không sử dụng... Sự việc trên hộ ông L đăng ký quyền sử dụng đất nhằm, UB cấp QSD đất sai không đúng đối tượng.”*đồng thời có “*Ý kiến đề xuất: Đất tranh chấp có diện tích 1094m², thửa 856 tờ bản đồ số 5 thuộc đất lúa (hiện nay) cấp cho hộ ông Huỳnh Văn D giấy chứng nhận QSDĐ số 3146 sai so với qui định của Nhà nước. Đề xuất thu hồi.*” Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn khai nhận phần đất tranh chấp mọc lá dừa chỉ lấy lá lộp nhà không canh tác, nguyên đơn không đăng ký kê khai vì thời điểm địa phương đo bằng máy bay bị khuất nên không nhìn thấy.

[3] Từ những căn cứ nêu trên, đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc Thửa 223 do ông Nguyễn Văn L đăng ký trọn thửa từ năm 1998; năm 2002 ông L chuyển nhượng cho ông Huỳnh Văn D và được phân chiết thành Thửa 856, do đó Tờ trình số 66 với nội dung “*Ông Nguyễn Văn L có đất sát kế bên đăng ký quyền sử dụng đất thửa 223 luôn thửa 856 là phần biên lá của ông C mà ông L không sử dụng*” là không chính xác, mâu thuẫn với Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25/10/2012, UBND xã T về nguồn gốc quá trình sử dụng Thửa 223 (phân chiết thành thửa 856), có nội dung: “*phần đất thửa 856 ông Nguyễn Văn C và ông Huỳnh Văn D cùng đồn lá sử dụng chung*”;

[4] Đến năm 1998, ông Nguyễn Văn L đứng ra kê khai đăng ký, căn cứ Quyết định số 160/Qđ-UB/QLĐT, ngày 30/10/1998 của UBND huyện B về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 134 hộ, diện tích 132,3 ha tại Tân Nhựt, huyện B (có danh sách đính kèm); căn cứ Danh sách những hộ đủ điều kiện được cấp GCN.QSDĐ xã Tân Nhựt, huyện B thì hộ ông Nguyễn Văn L được cấp diện tích 32.909m² đất; căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1728 ngày 30/10/1998, UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L có thửa 223 diện tích 9.090m², là đúng quy định tại Điều 36 Luật đất đai năm 1993. Do đó, nguyên đơn nêu đã sử dụng phần diện tích đất thuộc thửa 856 từ năm 1975 và không đăng ký kê khai được với lý do thời điểm này địa phương đo bằng máy bay bị khuất nên không nhìn thấy là không có căn cứ để chấp nhận; đồng thời ý kiến Tổ hòa giải ngày 08/8/2003 có nêu “*Sự việc trên hộ ông L đăng ký quyền sử dụng đất nhằm, UB cấp QSD đất sai không đúng đối tượng*” là không khách quan. Dẫn đến có ý kiến đề xuất “*Đất tranh chấp có diện tích 1094m², thửa 856 tờ bản đồ số 5 thuộc đất lúa (hiện nay) cấp cho hộ ông Huỳnh Văn D giấy chứng nhận QSDĐ số 3146 sai so với qui định của Nhà nước. Đề xuất thu hồi*” không có căn cứ pháp luật.

[5] Từ những phân tích nêu trên, có đủ cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Ý kiến của tổ hòa giải ngày 08/8/2003 tại UBND xã T; Tờ trình số 66/TT-UB ngày 28/5/2004, UBND xã T gửi UBND huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị M.

[6] Án phí dân sự: Ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị M, bà Nguyễn Thị S do đã trên 60 tuổi, không không chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị S, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 105/2017/DS-ST ngày 20/11/2017, Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị M về việc đòi bà Nguyễn Thị S và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn D trả lại diện tích 1.094m² tại thửa đất số 856 tờ bản đồ số 5, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3146/QSĐĐ, ngày 25/09/2002 của Ủy ban nhân dân huyện B cho ông Huỳnh Văn D.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí đo vẽ, chi phí định giá:

Ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C 2.688.000 đồng (Hai triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 037877 ngày 25/7/2007 của Thi hành án dân sự huyện B (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện B).

Chi phí đo vẽ 2.614.360 đồng (Hai triệu sáu trăm mười bốn nghìn ba trăm sáu mươi đồng) theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0026132 ngày 12/08/2008 của Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí

Minh và chi phí định giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) ông Nguyễn Văn C phải chịu. Ghi nhận ông Nguyễn Văn C đã thực hiện xong

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị S không phải chịu, bà Nguyễn Thị S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030883 ngày 28/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân huyện B;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Đường sự;
- Lưu (T20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Kim Anh